

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 31-03-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Thanh Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Văn Nhất

2. Bà Nguyễn Thị Biên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nam – Kiểm sát viên.

Trong ngày 31 tháng 03 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 421/2021/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Hà Thị Thanh S, sinh năm 2000 (Xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Ngõ 179, ngách 2, đường Lều Văn Minh, phường Xương Giang, thành phố B, tỉnh B.

2. *Bị đơn:* Anh Lương Văn S, sinh năm 1997 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Phố, xã Tân Mỹ, thành phố B, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/12/2021 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn – chị Hà Thị Thanh S trình bày:

Về quan hệ vợ chồng: Chị và anh Lương Văn S kết hôn với nhau ngày 29/11/2018 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, thành phố B, tỉnh B. Trước khi kết hôn vợ chồng được tự do tìm hiểu và được hai bên gia đình tổ chức cưới theo phong tục địa phương. Sau khi cưới, chị về làm dâu và vợ chồng chung sống cùng gia đình anh S tại thôn Phố, xã Tân Mỹ, thành phố B, tỉnh B. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc từ khi kết hôn đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong việc làm ăn phát triển kinh tế gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, trầm trọng từ tháng 10 năm 2020 và chị đã về nhà bố mẹ để chị ở, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm và kinh tế. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh S.

Về con chung: Chị và anh Lương Văn S có 01 con chung là cháu Lương Hà Thanh Thảo, sinh ngày 07/10/2019. Khi ly hôn, chị có nguyện vọng được nuôi con chung và không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con chung. Chị hiện nay đang làm công nhân tại khu công nghiệp Quang Châu, thu nhập từ 9.000.000 đồng đến 11.000.000 đồng/01 tháng nên chị xác định có đủ điều kiện nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Lương Văn S đã được mẹ đẻ là bà Thân Thị Huế thông báo và giao tận tay toàn bộ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh S không đến Tòa án làm việc, không có bản tự khai, không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại biên bản làm việc và biên bản xác minh ngày 14/02/2022, bà Thân Thị Huế (là mẹ đẻ anh Lương Văn S) cung cấp: Anh Lương Văn S là con trai bà và ở cùng bà tại địa chỉ thôn Phố, xã Tân Mỹ, thành phố B. Tất cả các văn bản tố

tụng của Tòa án gồm Thông báo thụ lý vụ án, Giấy báo làm việc, Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu chứng cứ, Thông báo về phiên họp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải... bà đã nhận và đều giao lại ngay trong ngày cho anh S và anh S đều không có ý kiến gì. Sau khi nhận các văn bản tố tụng thì anh S có nói lại với bà do thường xuyên đi làm về muộn nên không đến Tòa án làm việc theo giấy báo được. Anh xác định vợ chồng không có gì căng thẳng, khi chị S về nhà bố mẹ để anh có đến đón nhưng chị S không về. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 đến nay. Chị S xin ly hôn anh thì anh cũng đồng ý vì anh xác định tình cảm phải xuất phát từ hai phía. Về con chung do còn nhỏ nên anh đồng ý để chị S nuôi cháu Lương Hà Thanh Thảo. Về tài sản chung, công nợ chung anh xác định vợ chồng không có.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn chị Hà Thị Thanh S vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Lương Văn S được triệu tập họp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 51; Điều 56; Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ vợ chồng: Chị Hà Thị Thanh S được ly hôn anh Lương Văn S.

Về con chung: Giao cháu Lương Hà Thanh Thảo, sinh ngày 07/10/2019 cho chị Hà Thị Thanh S trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung các đương sự không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Chị Hà Thị Thanh S phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra các chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Hà Thị Thanh S xin ly hôn anh Lương Văn S và đề nghị giải quyết việc nuôi con chung của vợ chồng nên đây là quan hệ pháp luật về: “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung*”. Bị đơn anh Lương Văn S có địa chỉ tại thôn Phố, xã Tân Mỹ, thành phố B, tỉnh B nên theo quy định tại Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân thành phố B, tỉnh B.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với nguyên đơn, bị đơn.

[3] Về quan hệ vợ chồng: Chị Hà Thị Thanh S trình bày chị và anh S kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Tân Mỹ, thành phố B, tỉnh B. Chị S cũng đã cung cấp được giấy đăng ký kết hôn bản gốc. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị S, anh S là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Nay chị S xin ly hôn, mặc dù anh S không có bản tự khai, không tham gia hòa giải nhưng qua làm việc với mẹ đẻ anh S là bà Thân Thị Huế thì được biết anh xác định vợ chồng sống ly thân từ tháng 10 năm 2020 và anh đồng ý ly hôn. Việc đồng ý ly hôn của anh S là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc gì nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị S.

[4] Về con chung: Chị S và anh S đều xác định vợ chồng có 01 con chung là cháu Lương Hà Thanh Thảo, sinh ngày 07/10/2019. Ly hôn, chị S có nguyện vọng được nuôi con chung, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con. Anh S đồng ý để chị S nuôi con chung nên cần giao cháu Thảo cho chị S nuôi dưỡng là

phù hợp. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị S anh S không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, công nợ chung: Chị S anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, chị Hà Thị Thanh S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, cần áp dụng các Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 51; Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chị Hà Thị Thanh S được ly hôn anh Lương Văn S.

2. Về con chung: Giao chị Hà Thị Thanh S trực tiếp nuôi dưỡng cháu Lương Hà Thanh Thảo, sinh ngày 07/10/2019. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung chị S anh S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Chị Hà Thị Thanh S phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0001289 ngày 20/12/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Chị S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND thành phố B;
- Chi cục THADS TP B;
- UBND xã Tân Mỹ; thành phố B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lương Thị Thanh Quyên

